

Số: **44** /2015/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **19** tháng **5** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Công văn số 65/HĐND-KTNS ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố về việc ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội tại: Tờ trình số 415/TTr- STC ngày 23 tháng 01 năm 2015 và Công văn số 1548/STC-QLCS ngày 08 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản “Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn

hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày từ ngày ký và thay thế Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- VPUB: CPVP, các phòng CV;
- TT Tin học Công báo TP,
- Công giao tiếp điện tử TP;
- Lưu: VT, KT_(Linh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu

QUY ĐỊNH

**Về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực
giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,
môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...~~11~~... /2015/QĐ-UBND
ngày ~~19~~¹⁹/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng và điều kiện được hưởng chính sách
khuyến khích xã hội hóa**

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng:

a. Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là lĩnh vực xã hội hóa) áp dụng cho các đối tượng quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 20/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ.

b. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa: Thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa:

a. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển xã hội hóa của ngành, quận, huyện, thị xã.

b. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn đã được quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định sửa đổi bổ sung.

c. Cơ sở xã hội hóa phải có văn bản xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này để thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật của Sở quản lý chuyên ngành hoặc Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

Chương II

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Điều 2. Đầu tư, quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước là cơ sở vật chất cho đơn vị xã hội hóa thuê

1. Đầu tư cơ sở vật chất cho đơn vị xã hội hóa thuê: Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng, khả năng cân đối Ngân sách trong từng thời kỳ, nhu cầu khuyến khích phát triển xã hội hóa trên địa bàn Thành phố, UBND Thành phố quyết định việc đầu tư, cải tạo nâng cấp quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có thuộc nhà nước quản lý (nếu có đủ điều kiện) hoặc xây dựng mới nhà, cơ sở hạ tầng, một phần hoặc toàn bộ công trình xã hội hóa để cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

2. Giá thuê: Giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (thuộc thành phố Hà Nội quản lý) được hình thành trên cơ sở giá thuê tài sản trên đất và tiền thuê đất (nếu có). Trong đó:

- Tiền thuê đất: Tính theo mức giá thuê đất đã ưu đãi miễn giảm quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

- Giá thuê tài sản trên đất: Tính bằng mức giá thuê tối thiểu được xác định theo nguyên tắc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản cho thuê theo hướng dẫn tại điểm 3.2 khoản 2 điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

3. Thời điểm tính tiền thuê:

- a. Trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hiện có: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm ký hợp đồng thuê.

- b. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm đơn vị bàn giao cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa cho cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng. Hợp đồng và giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được thực hiện và xác định tại thời điểm cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê và theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

4. Cơ chế ứng trước vốn của nhà đầu tư để đầu tư cơ sở vật chất:

Trường hợp Ngân sách Thành phố không bố trí hoặc bố trí không đủ để đầu tư hạ tầng, xây dựng công trình xã hội hóa cho thuê, UBND Thành phố giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để có nguồn vốn thực hiện việc đầu tư xây dựng.

Số tiền do cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước được quy đổi ra số năm, tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa theo hướng dẫn tại Điểm 2 khoản 2 điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính. Sau khi hết thời gian được coi là hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê hạ tầng, công trình xã hội hóa; giá thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định lại giá cho thuê.

5. Các Sở quản lý chuyên ngành là cơ quan đầu mối: Xác định quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có thuộc nhà nước quản lý có đủ điều kiện (trường hợp cần thiết có thể đề xuất xây mới nhà, cơ sở hạ tầng) trình UBND Thành phố quyết định; thực hiện việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới để cho các cơ sở xã hội hóa thuê trong từng trường hợp cụ thể.

6. Hồ sơ, thủ tục xét duyệt thuê cơ sở vật chất: Thực hiện theo điểm 4, khoản 2, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

7. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị thuê đối với tài sản thuê: Thực hiện theo điểm 5 và điểm 7, khoản 2, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

8. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập cho thuê hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện dự án xã hội hóa phải đáp ứng đủ điều kiện được sử dụng tài sản để cho thuê hoặc để góp vốn, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm 8, khoản 2, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Cơ chế nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng (GPMB) tạo quỹ đất thực hiện xã hội hóa

1. Bố trí vốn từ Ngân sách Nhà nước:

Trên cơ sở cân đối ngân sách Thành phố hàng năm, UBND Thành phố bố trí kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện GPMB giao đất sạch cho chủ đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa. Sau khi được giao đất, chủ đầu tư dự án xã hội hóa có trách nhiệm hoàn trả ngân sách Thành phố toàn bộ chi phí bồi thường GPMB mà ngân sách Thành phố đã chi trả.

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố: Phê duyệt nhiệm vụ GPMB theo quy hoạch; Giao kế hoạch vốn ngân sách đầu tư phát triển trong dự toán ngân sách hàng năm để GPMB theo quy hoạch đối với dự án của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

2. Nhà đầu tư ứng vốn:

UBND Thành phố cho phép chủ đầu tư dự án xã hội hóa tự nguyện ứng trước kinh phí thực hiện bồi thường GPMB dự án theo quy hoạch để đẩy nhanh công tác bồi thường GPMB.

3. Số tiền bồi thường GPMB chủ đầu tư ứng trước hoặc số tiền bồi thường GPMB chủ đầu tư đã hoàn trả ngân sách được khấu trừ vào tiền thuê đất hoặc tính vào chi phí thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 điều 4 quy định này.

Điều 4. Cơ chế cho thuê đất

1. Hình thức sử dụng đất:

Cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa được UBND Thành phố cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần theo quy định của Luật Đất đai.

2. Miễn giảm tiền thuê đất:

2.1 Cơ sở thực hiện dự án xã hội hóa thuộc đối tượng, phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 1 và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 1 quy định này ngoài hưởng ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất theo các quy định của pháp luật về thuê đất, được hưởng mức miễn giảm tiền thuê đất theo chính sách khuyến khích xã hội hóa của Thành phố quy định tại Quyết định này như sau:

a. Khu vực các huyện và thị xã Sơn Tây:

Được miễn 100% tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện dự án trong thời hạn được thuê đất cho tất cả các lĩnh vực xã hội hóa quy định tại khoản 1, Điều 1 quy định này.

b. Khu vực các quận không bao gồm 4 quận: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm

Được giảm 60% tiền thuê đất phải nộp cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án trong thời hạn được thuê đất cho tất cả các lĩnh vực xã hội hóa quy định tại khoản 1, Điều 1 quy định này.

c. Khu vực 4 quận: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm

Đối với dự án xã hội hóa đầu tư xây dựng bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong khu vực 4 quận: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm không được ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất.

Đối với các lĩnh vực ưu đãi xã hội hóa còn lại được giảm 30% tiền thuê đất phải nộp cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án trong thời hạn được thuê đất.

2.2 Định kỳ ba năm một lần, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát trình UBND Thành phố sửa đổi bổ sung danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa cho phù hợp.

2.3 Tỷ lệ % đơn giá thuê:

Đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định, tỷ lệ % đơn giá thuê đất áp dụng là 0,5%.

Đối với các dự án xã hội hóa còn lại, tỷ lệ % đơn giá thuê đất áp dụng ở mức thấp nhất theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là 1%.

3. Quy trình thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất: Thực hiện theo điểm 4, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

4. Xử lý tiền bồi thường GPMB:

4.1 Đối với dự án GPMB, Nhà nước ứng vốn thực hiện:

Đối với trường hợp Ngân sách nhà nước ứng kinh phí bồi thường GPMB và giao đất sạch cho chủ đầu tư thì việc hoàn trả chi phí bồi thường GPMB cho Ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn toàn bộ tiền thuê đất, cơ sở xã hội hóa phải hoàn trả chi phí bồi thường GPMB theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào Ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án. Ngân sách nhà nước thực hiện hoàn trả cho Quỹ phát triển đất.

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn giảm tiền thuê đất; cơ sở xã hội hóa phải hoàn trả chi phí bồi thường GPMB theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào Ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp (trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất hàng năm (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

4.2 Đối với dự án GPMB do nhà đầu tư ứng vốn thực hiện:

a. Thực hiện bồi thường GPMB theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn toàn bộ tiền thuê đất thì cơ sở xã hội hóa được tính toàn bộ khoản chi phí bồi thường GPMB ứng trước vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn giảm tiền thuê đất thì cơ sở xã hội hóa được trừ số tiền đã ứng trước theo phương án được duyệt vào số tiền thuê đất phải nộp (trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất hàng năm (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

b. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 3 khoản 3 điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

5. Cơ chế xử lý khi nhà đầu tư đề nghị không tiếp tục thực hiện dự án theo hình thức xã hội hóa:

Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án hoặc được miễn tiền thuê đất một phần nhưng đề nghị được nộp tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại mà không thực hiện ưu đãi thì tiền thuê đất phải nộp được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép nộp tiền. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai đối với quyền thuê đất của thời hạn sử dụng đất còn lại tương ứng với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Trong trường hợp này, chi phí bồi thường GPMB còn lại (nếu có) mà nhà đầu tư đã ứng trước hoặc đã nộp vào ngân sách nhà nước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (chưa phân bổ vào chi phí đầu tư của dự án theo phương pháp trung bình cộng) được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng tối đa không vượt quá tiền thuê đất phải nộp của thời gian thuê đất còn lại của dự án đầu tư; được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất đối với thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp, lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Điều 8 Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và mục VI Thông tư số 135/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu đãi về lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

Điều 6. Chính sách ưu đãi tín dụng

Các đơn vị thực hiện dự án xã hội hóa được hưởng chính sách tín dụng ưu đãi theo quyết định của Trung ương và Thành phố.

Điều 7. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức

1. Hàng năm, các Sở chuyên ngành trong các lĩnh vực xã hội hóa, UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm tổng hợp chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức cơ bản của ngành, cấp mình theo các quy định hiện hành của Thành phố về đào tạo, bồi dưỡng.

2. Các cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở thực hiện xã hội hóa khi tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn kiến thức cơ bản theo chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Thành phố, quận, huyện, thị xã được đảm bảo

các chế độ như đối với các cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ sở công lập.

3. Các cơ quan, đơn vị được Thành phố, quận, huyện, thị xã giao chủ trì tổ chức thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn kiến thức cơ bản theo chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm có trách nhiệm lập dự toán kinh phí và đảm bảo chế độ cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này từ nguồn kinh phí ngân sách cấp.

Điều 8. Nguồn thu của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được tự quyết định mức thu và phải công khai mức thu trên cơ sở đảm bảo trang trải chi phí cần thiết cho quá trình hoạt động và có tích lũy để đầu tư phát triển. Đồng thời đảm bảo thực hiện chính sách xã hội đối với các đối tượng chính sách theo quy định.

2. Các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại khoản 2, 4, 5 mục X Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hóa

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng tại khoản 1 Điều 1 quy định này có trách nhiệm làm thủ tục để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận đủ điều kiện theo quy định.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải tuân thủ theo điều lệ hoạt động, bảo đảm các điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ, nhân lực, cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật để cung cấp cho xã hội các sản phẩm, dịch vụ đạt yêu cầu, tiêu chuẩn về nội dung và chất lượng.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện công khai mức thu theo từng dịch vụ, công khai hoạt động, công khai tài chính theo quy định của pháp luật, công khai mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động và tài chính của cơ sở gửi cơ quan quản lý ngành, cơ quan tài chính và cơ quan thuế cùng cấp theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế, Tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu cung cấp theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê; thực hiện kiểm toán hàng năm và công khai kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật.

6. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cho thuê đất, đơn vị xã hội hóa nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ, miễn, giảm tiền thuê đất theo chính sách khuyến khích xã hội hóa quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã

1. Các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Lao động Thương binh và Xã hội; Tư pháp và UBND các quận, huyện, thị xã theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội thực hiện:

a. Công khai quỹ nhà, cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa theo quản lý chuyên ngành để cơ sở xã hội hóa lựa chọn, đăng ký thuê theo quy định.

b. Xác nhận cho cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện hưởng các cơ chế chính sách ưu đãi theo quy định.

c. Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, giải thể và quản lý hoạt động của các cơ sở thực hiện xã hội hóa. Đề xuất, phê duyệt theo thẩm quyền phương án chuyển đổi mô hình hoạt động của các cơ sở công lập, bán công thuộc ngành, cấp quản lý.

d. Tổng hợp nhu cầu và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tập huấn kiến thức cơ bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

e. Xác định quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có thuộc nhà nước quản lý có đủ điều kiện (trường hợp cần thiết có thể đề xuất xây mới nhà, cơ sở hạ tầng) trình UBND Thành phố quyết định; thực hiện việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới để cho các cơ sở xã hội hóa thuê trong từng trường hợp cụ thể.

Tiếp nhận hồ sơ, đề nghị của đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa, lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính trước khi trình UBND Thành phố xem xét, quyết định việc cho thuê tài sản.

f. Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a. Là cơ quan thực hiện công bố công khai danh mục dự án đầu tư trong lĩnh vực xã hội hóa; tiếp nhận hồ sơ, chủ trì thẩm định lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa trình UBND Thành phố xem xét, quyết định theo các quy định hiện hành.

b. Hướng dẫn thực hiện các cơ chế chính sách của Thành phố liên quan tới việc đầu tư và ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa theo thẩm quyền.

d. Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các dự án xã hội hóa đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, danh mục dự án đã lựa chọn chủ đầu tư, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư dự án; đề xuất xử lý và theo dõi việc xử lý đối với trường hợp vi phạm pháp luật của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực đầu tư.

e. Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

f. Tổng hợp các vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án của cơ sở xã hội hóa, chủ trì phối hợp với các sở, ngành tham mưu, trình UBND Thành phố giải pháp tháo gỡ vướng mắc.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a. Thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này trong lĩnh vực môi trường theo phân cấp quản lý.

b. Chủ trì thẩm định nhu cầu sử dụng đất; trình UBND Thành phố ban hành quyết định cho thuê đất đối với đơn vị xã hội hóa; hướng dẫn, giải quyết thủ tục cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cung cấp các thông tin về kế hoạch sử dụng đất liên quan đến các dự án xã hội hóa cho cơ sở thực hiện xã hội hóa.

c. Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa; kiểm tra xử lý đối với trường hợp vi phạm Luật Đất đai của cơ sở thực hiện xã hội hóa.

d. Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

4. Sở Tài chính:

a. Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan: Hướng dẫn về công tác quản lý tài chính đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa; Thu hồi Ngân sách khoản tiền bồi thường GPMB ngân sách đã ứng trước; Thẩm định cho ý kiến về giá thuê hạ tầng, công trình xã hội hóa; Thẩm định trình UBND Thành phố cấp hỗ trợ một phần lãi suất tiền vay sau đầu tư; Hướng dẫn việc xử lý tài sản của các cơ sở công lập, bán công khi chuyển ra ngoài công lập hoặc doanh nghiệp.

b. Định kỳ ba năm một lần, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát trình UBND Thành phố sửa đổi bổ sung danh mục lĩnh vực ưu đãi xã hội hóa và khu vực địa bàn xã hội hóa trên địa bàn Thành phố cho phù hợp.

c. Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động, điều kiện hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa theo phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

đất, tiền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND Thành phố.

2. Về kinh phí bồi thường GPMB: Trường hợp đã hoàn thành công tác GPMB và có quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND Thành phố từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến ngày 31/7/2014 thì tiếp tục thực hiện cơ chế xử lý tiền bồi thường GPMB theo quy định tại Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND Thành phố.

3. Các trường hợp phát sinh kể từ ngày 01/8/2014, thực hiện miễn giảm tiền thuê đất và xử lý kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 12. Triển khai thực hiện chính sách ưu đãi khác

Ngoài việc áp dụng các chính sách quy định tại Quyết định này, các dự án xã hội hóa được áp dụng các nội dung khác có liên quan đến ưu đãi xã hội hóa đã được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ; Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 và số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ về một số cơ chế chính sách phát triển y tế và các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nhà nước về khuyến khích xã hội hóa (Đối với các chính sách ưu đãi khác đã được Trung ương quy định cụ thể).

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa, hoạt động của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trên địa bàn Thành phố theo định kỳ (quý, năm).

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các đơn vị có văn bản gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, chủ trì nghiên cứu, đề xuất báo cáo UBND Thành phố xem xét giải quyết. / *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu